TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN LẠC** **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 18-7-2017.
V/v tranh chấp Ly hôn giữa chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn L.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN LẠC, TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Cao Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Thanh Xuân.
2. Bà Bùi Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình *tham gia phiên toà:* Ông Đinh Mạnh Cơ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quy Hậu, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình, Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2017/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2017/QĐXX-ST ngày 03 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị V, sinh năm 1973.
Nơi cư trú: Khu B, thị trấn M, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.
Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1966.
Nơi cư trú: thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.
Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn là chị Bùi Thị V trình bày: chị và anh Nguyễn Văn L chung sống với nhau như vợ chồng từ một cách tự nguyện từ năm 1989. Do không hiểu biết về pháp luật nên chị V và anh L không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung một thời gian sau đó nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai người bất đồng với nhau về quan điểm, tính cách và lối sống và đã ly thân nhau từ năm 1996 đến nay. Quá trình sống ly thân hai người cũng không còn quan tâm đến nhau; bỏ mặc ai muốn sống thế nào cũng được. Trong thời gian này chị V đã đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan – Trung Quốc (đến đầu năm 2017 thì về Việt Nam), còn anh L ở tại Việt Nam và có cuộc sống riêng. Nay chị Bùi Thị V thấy rằng tình nghĩa vợ

chồng không có nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

Phía anh Nguyễn Văn L khai nhận tình trạng vợ chồng anh đúng như chị Bùi Thị V đã khai. Anh L xác nhận cuộc sống chung của hai người không thật sự hạnh phúc, nay đây mai đó. Anh chị đã ly thân thời gian dài và cảm nhận tình cảm hai người không còn, thừa nhận hai người không có đăng ký kết hôn mà chỉ tự nguyện chung sống và cũng không có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Do vậy chị V xin ly hôn thì anh L xin tùy pháp luật giải quyết, anh không có ý kiến gì.

Về con chung: Chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn L có 02 con chung là Nguyễn Thị M, sinh ngày 08/10/1989 và Nguyễn Tiến T, sinh ngày 14/5/1996. Hiện nay cả hai con chung đều đã lập gia đình riêng nên cả chị V và anh L đều không có ý kiến gì về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Cả chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn L đều xác nhận là không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Hiện nay anh Lưu đang cư trú ở thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh và đã cùng chị V thỏa thuận bằng văn bản lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình giải quyết vụ án. Anh Nguyễn Văn L cũng đã có đơn đề nghị được vắng mặt khi Tòa hòa giải, xét xử vụ án. Chị Bùi Thị V cũng có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa, chị Bùi Thị V giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn L. Phía anh L vắng mặt có đơn xin vắng nên Hội đồng xét xử xác nhận yêu cầu của anh tại phiên tòa như bản khai anh đã trình bày.

Kiểm sát viên tại phiên tòa nhận định về tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dụng vụ án: do chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn L chung sống không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn L không phải là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:* Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn L có nơi cư trú tại huyện H, tỉnh Hà Tĩnh và chị Bùi Thị V có nơi cư trú tại huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình. Trước khi khởi kiện, giữa chị V và anh L đã có thỏa thuận bằng văn bản về việc lựa chọn Tòa án giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình. Văn bản có sự xác nhận của chính quyền địa phương cả hai nơi anh L, chị V cư trú. Do đó xác nhận sự thỏa thuận là tự nguyện và việc Tòa án nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình giải quyết vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, sau khi anh Nguyễn Văn L nhận được thông báo thụ lý vụ án đã có bản khai và có đơn xin vắng mặt khi Tòa án hòa giải và khi xét

xử nên vụ án không tiến hành hòa giải được (chị V cũng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải) theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Về quan hệ hôn nhân: xét chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn L chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn từ năm 1989. Cuộc sống chung của chị V, anh L tuy có con chung nhưng cuộc sống không có hạnh phúc; đã sống ly thân từ năm 1996 đến nay. Hơn nữa chị V và anh L không có đăng ký kết hôn mặc dù từ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và các văn bản pháp luật hướng dẫn bắt buộc phải đăng ký kết hôn (vì chung sống sau năm 1987). Theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội đã quy định *"b). Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003.* Và: *"c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng".* Như vậy, trường hợp của chị V và anh L thời hạn phải đăng ký kết hôn cuối cùng là vào ngày 01/01/2003. Đến nay chị V và anh L vẫn chưa đăng ký kết hôn và theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".* Do vậy quan hệ giữa chị V và anh L không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] V*ề con chung:* Xác nhận chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn L quá trình chung sống có 02 con chung là Nguyễn Thị M, sinh ngày 08/10/1989 và Nguyễn Tiến T, sinh ngày 14/5/1996. Đến thời điểm xét xử, các con chung của chị V và anh L đã trưởng thành (trên 18 tuổi), đã có gia đình riêng và cả chị V, anh L đều không có ý kiến gì về việc nuôi con, các con chung không mất năng lực hành vi dân sự nên không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng:* Cả anh chị V và anh L đều thừa nhận không có nên Tòa án xác nhận là không có.

Chị Bùi Thị V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn L; chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn L không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn L có 02 con chung là Nguyễn Thị M, sinh ngày 08/10/1989 và Nguyễn Tiến T, sinh ngày 14/5/1996. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự nên chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn L không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Án phí: Chị Bùi Thị V phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001419 ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Lạc; chị Bùi Thị V đã nộp xong án phí.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Tân Lạc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tân Lạc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Cao Sơn

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật

sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)